FireAnt

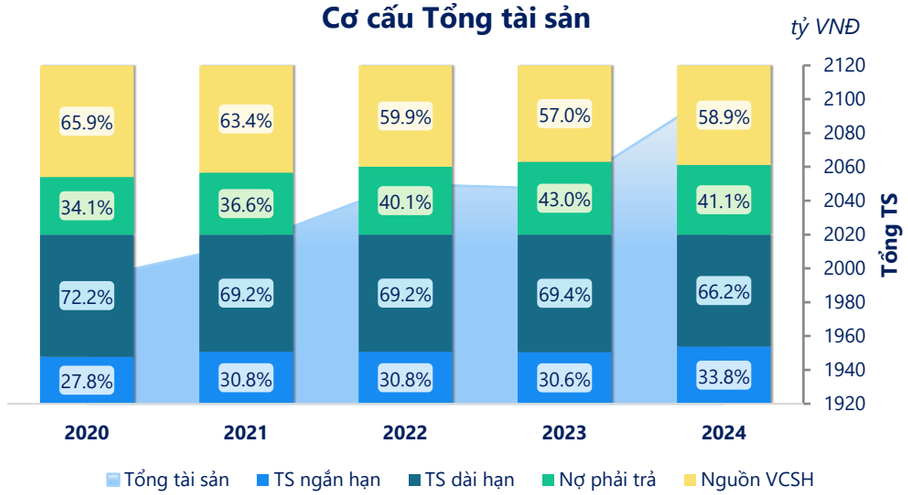
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,500
SL cổ phiếu LH	110,113,591
KLGD BQ 20 phiên (CP)	131,900
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,213
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,057
P/E	28.9
EPS	332

	YTD	1T	3T	6T
MTA	113.3%	118.2%	118.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

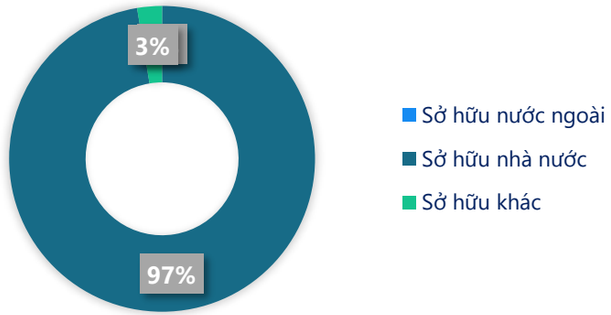
Cơ cấu Tổng tài sản



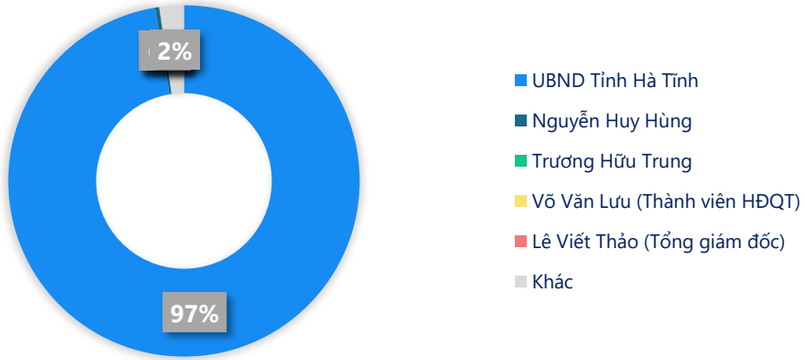
Tổng tài sản của **MTA** năm 2024 tăng trưởng **2.92%** so với năm trước, đạt **2,107** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 66.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

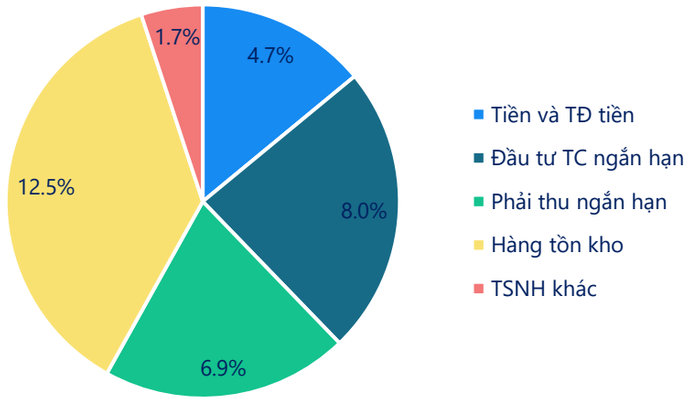


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **97.4%**, tiếp đến là sở hữu khác 2.62% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.01%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Hà Tĩnh** sở hữu **97.4%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Huy Hùng nắm giữ 0.37% và đứng thứ 3 là Trương Hữu Trung nắm giữ 0.03%.

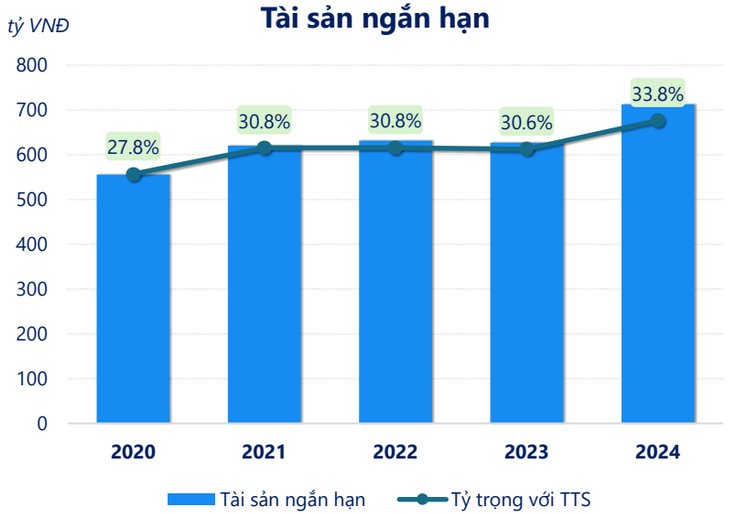
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

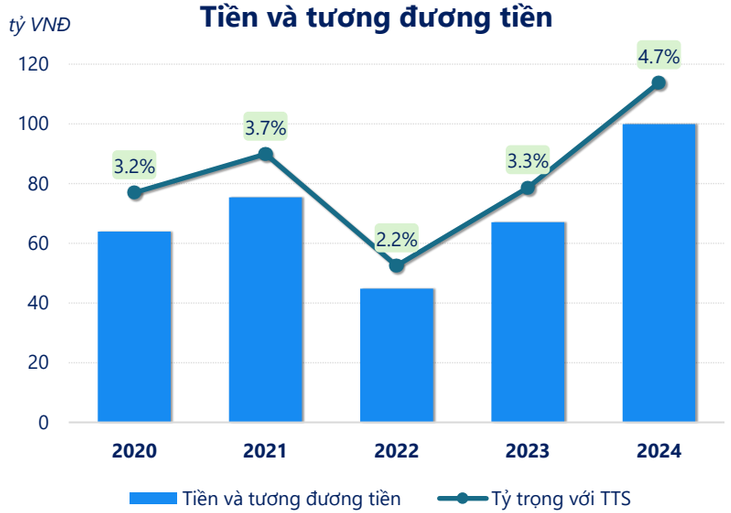


2024

Tài sản ngắn hạn



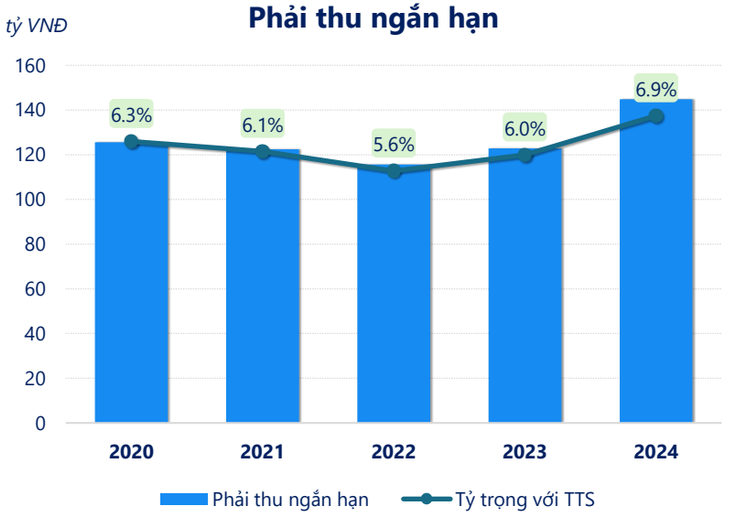
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MTA đạt **712.5** tỷ đồng, tăng trưởng **13.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **33.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.5%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 8.03% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



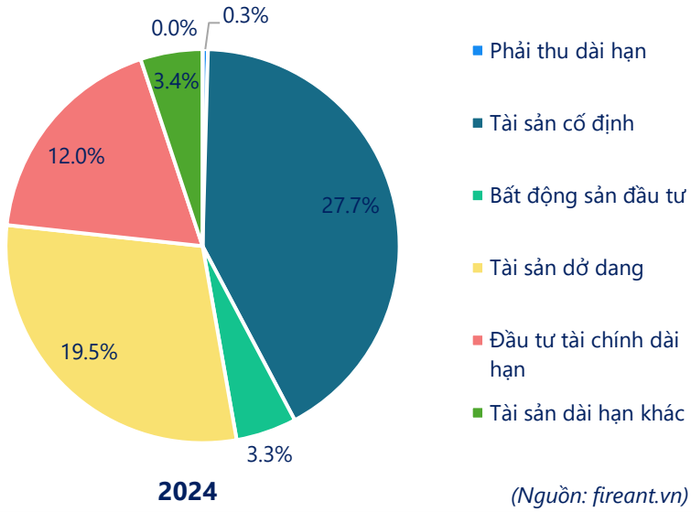
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

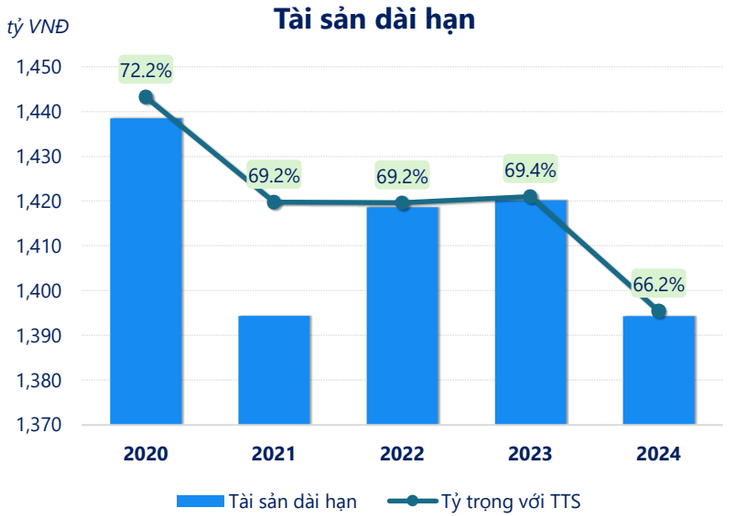
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



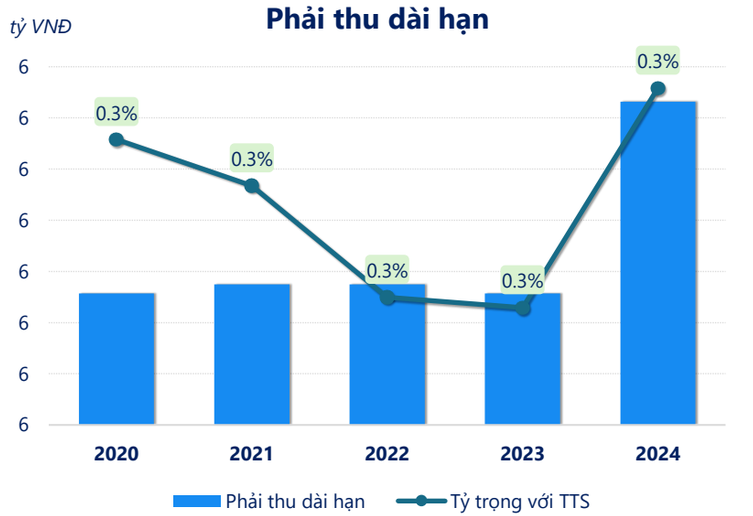
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

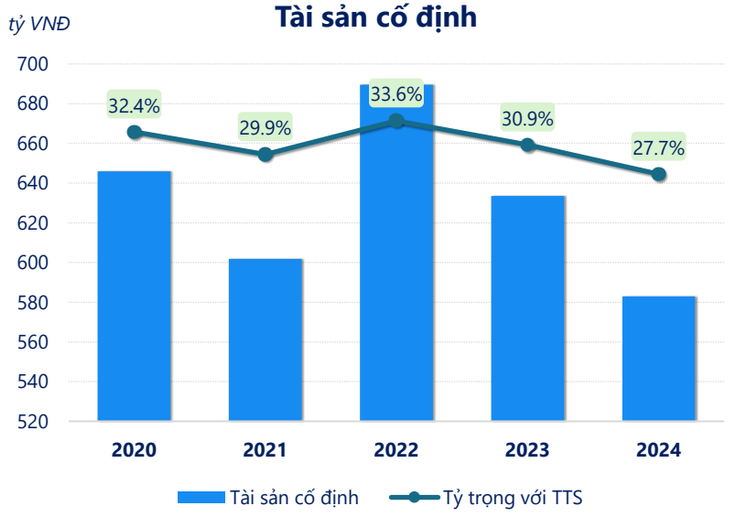


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,394** tỷ đồng giảm **1.82%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **66.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 19.5%.

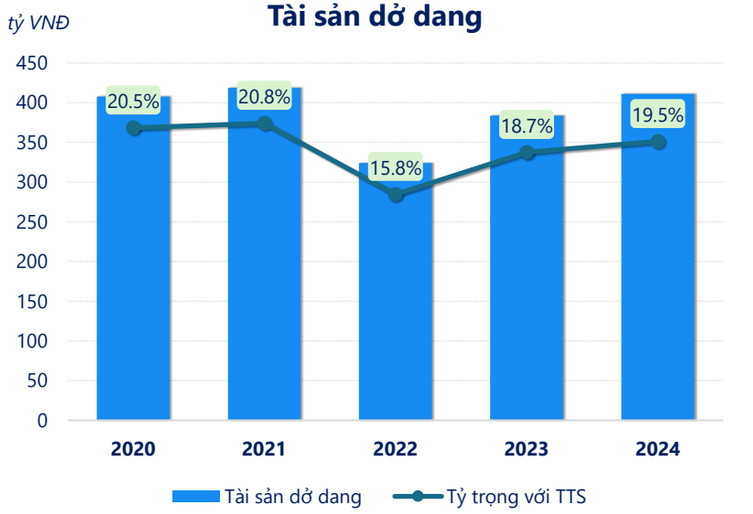
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

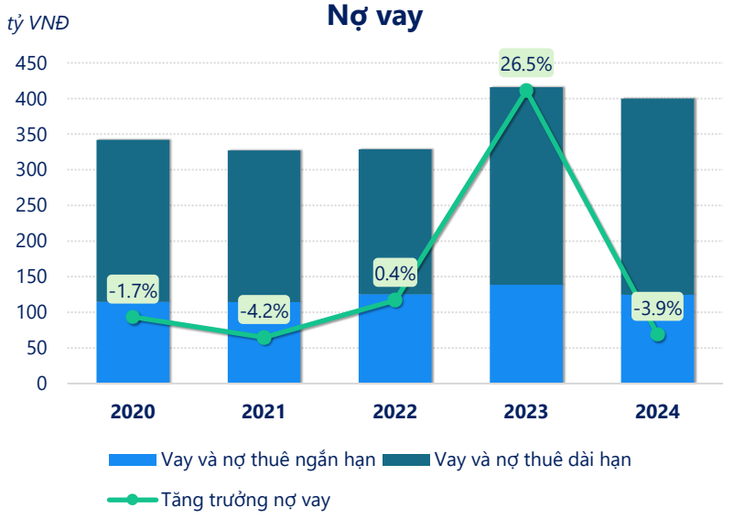
Tài sản dở dang



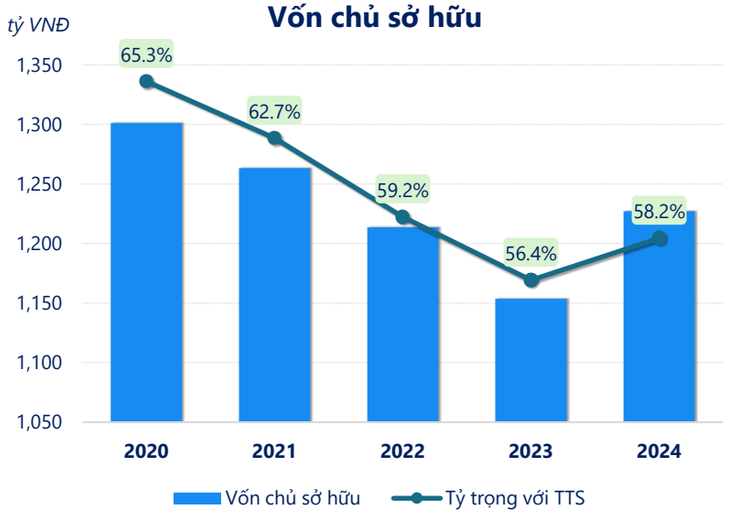
(Nguồn: fireant.vn)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

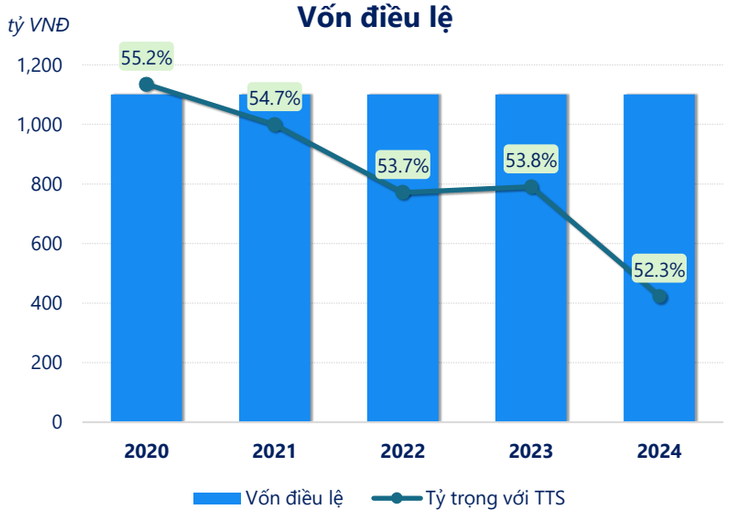
Nợ vay



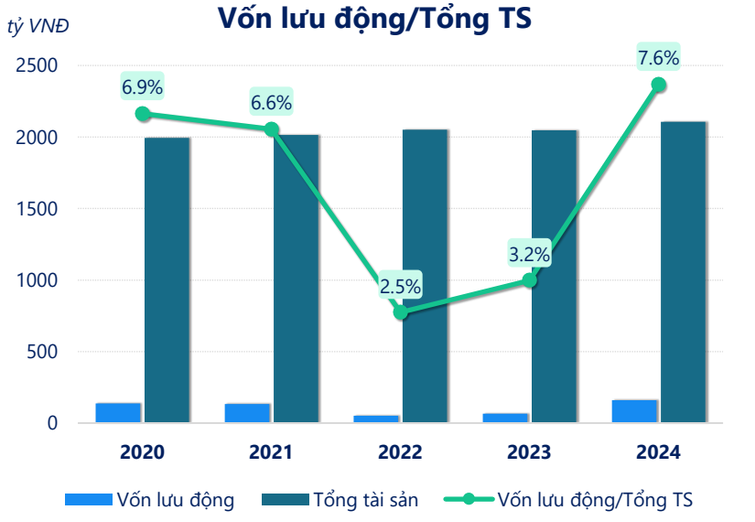
Vốn chủ sở hữu



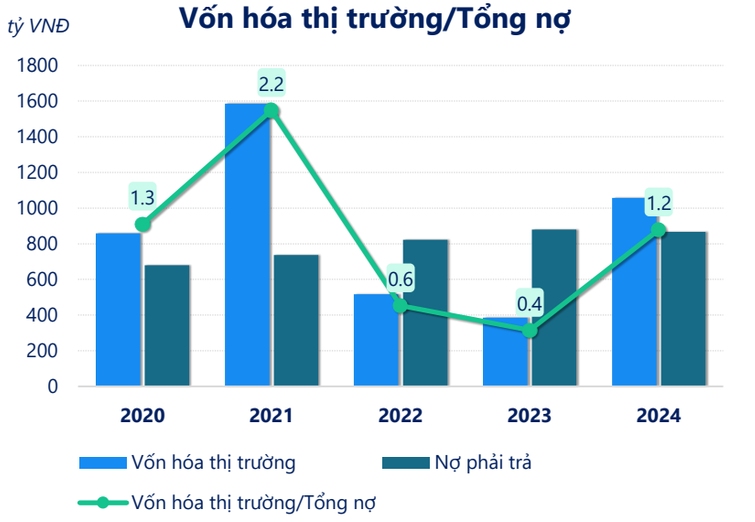
Vốn điều lệ



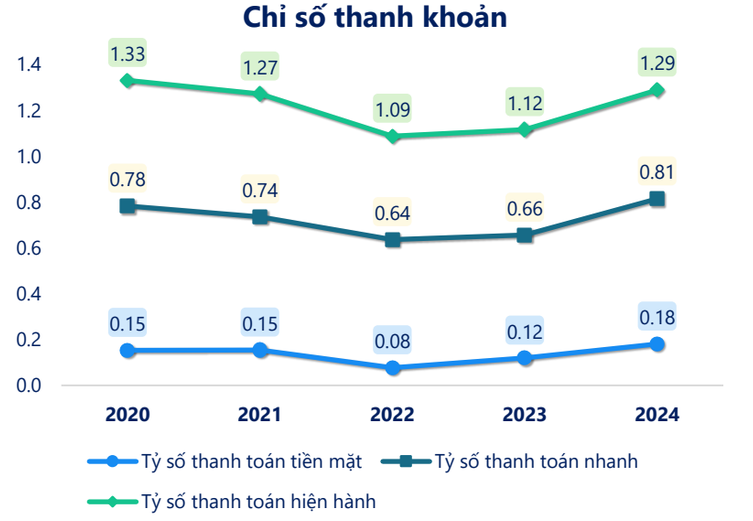
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,093**	**2,047**	**2.3%**
Tài sản ngắn hạn	639	627	2.0%
Tiền và tương đương tiền	128	67.1	90.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	79.9	138	-42.1%
Phải thu ngắn hạn	133	123	8.5%
Hàng tồn kho	262	258	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	36.3	40.4	-10.2%
Tài sản dài hạn	**1,454**	**1,420**	**2.4%**
Phải thu dài hạn	6.13	5.76	6.5%
Tài sản cố định	583	634	-8.0%
Bất động sản đầu tư	69.5	71.6	-3.0%
Tài sản dở dang	411	384	7.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	314	252	24.2%
Tài sản dài hạn khác	**70.8**	**73.0**	**-3.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	867	880	-1.5%
Nợ ngắn hạn	**551**	**562**	**-1.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	139	-13.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	214	201	6.6%
Nợ dài hạn	316	318	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	280	277	1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,227**	**1,167**	**5.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,213**	**1,154**	**5.2%**
Vốn điều lệ	1,101	1,101	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**13.4**	**13.7**	**-2.1%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,240**	**1,575**	**1,347**	**1,315**	**1,461**
Giá vốn hàng bán	959	1,430	1,275	1,262	1,251
Lợi nhuận gộp	**281**	**145**	**71.9**	**53.5**	**209**
Doanh thu HĐTC	10.8	11.7	22.5	21.6	26.8
Chi phí TC	23.1	15.8	16.5	17.4	16.6
Chi phí lãi vay	**22.8**	**15.0**	**12.0**	**16.6**	**13.7**
LN trong công ty LKLD	1.18	-0.89	0.79	1.77	1.48
Chi phí bán hàng	30.3	42.7	34.3	26.7	37.1
Chi phí QLDN	80.8	84.7	69.1	70.5	91.6
LN thuần từ HĐKD	**159**	**13.1**	**-24.8**	**-37.6**	**92.2**
Lợi nhuận khác	3.79	1.56	5.64	5.69	5.78
LN trước thuế	**163**	**14.6**	**-19.2**	**-31.9**	**98.0**
Lợi nhuận sau thuế	**155**	**0.74**	**-30.7**	**-43.9**	**88.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**78.4**	**-5.05**	**-11.1**	**-25.8**	**47.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	46.8	101	26.9	-50.6	99.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-77.7	-48.3	-55.4	-7.53	-47.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.3	-41.3	-1.89	76.5	-19.6
Tiền đầu kỳ	113	63.9	75.4	44.8	67.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-49.3**	**11.5**	**-30.4**	**18.4**	**32.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.02	-0.23	3.91	0.32
Tiền cuối kỳ	63.9	75.4	44.8	67.1	99.9

Powered by Infographic